

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-35

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

---

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Phù Nhuận là Doanh nghiệp Nhà Nước được Cổ phần hoá theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ phần số 4103000625 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp ngày 02 tháng 10 năm 2001, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 05 năm 2012.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty:**

Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất. Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng. Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật. Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), máy móc thiết bị, hàng kim khí điện máy, đồ điện gia dụng, điện tử, vi tính, mỹ phẩm, quần áo, vải sợi, xăng dầu, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu, lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá nội, hàng tiêu dùng sản xuất trong nước và nhập khẩu. Kinh doanh bất động sản, Giao nhận vận chuyển hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Sản xuất, gia công lắp ráp máy móc, thiết bị điện, điện tử, công nghệ phần mềm. Dịch vụ Karaoke, giải trí, thể thao. Sản xuất phát hành chương trình ca nhạc, chương trình Karaoke (có nội dung được phép lưu hành), gia công phối âm, thu âm. Sản xuất, mua bán điện thoại cố định, điện thoại di động, linh kiện phụ tùng, thiết bị viễn thông. Dịch vụ cài đặt nhạc chuông, bài hát, hình ảnh cho điện thoại di động. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng. Dịch vụ Quảng cáo. Dịch vụ trông giữ xe.

**Trụ sở chính:** Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phù Nhuận, Tp. HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hàn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Hương Dương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trương Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trịnh Ngọc Minh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thiện Hưng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tấn Phi Khanh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Lua	Ủy viên Hội đồng Quản trị

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Đặng Văn Tuấn	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Hàn

Ông Đỗ Hường Dương

Ông Trịnh Ngọc Minh

Bà Trần Thị Lụa

Tổng Giám đốc - Người đại diện pháp luật

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

11/03/2013



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0612421/AISC-DN7

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.  
Công ty cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 25 tháng 01 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN từ trang 04 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

**TRẦN NGỌC HÙNG**

Số chứng chỉ KTV: 1084/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

*Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2013*



**PHẠM HỒNG UYÊN**

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

11/21/2013 10:00 AM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>401.846.790.899</b>	<b>381.692.161.545</b>
	(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>87.357.585.439</b>	<b>162.267.742.009</b>
	1. Tiền	111		32.357.585.439	12.267.742.009
	2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	150.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>73.128.814.421</b>	<b>92.313.179.358</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	24.557.212.108	44.342.652.904
	2. Trả trước cho người bán	132	V.03	43.650.566.364	57.915.719.645
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	4.921.035.949	1.233.700.207
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	-	(11.178.893.398)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>213.165.561.567</b>	<b>116.628.588.791</b>
	1. Hàng tồn kho	141		232.880.561.567	129.486.088.461
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.715.000.000)	(12.857.499.670)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.194.829.472</b>	<b>10.482.651.387</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		459.704.993	1.766.191.171
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.371.936.143	6.391.877.019
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	131.142.212	-
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	232.046.124	2.324.583.197

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số TM</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>311.588.208.966</b>	<b>252.805.836.510</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>219.411.413.494</b>	<b>234.197.137.761</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.10	71.298.333.379	50.375.459.671
- Nguyên giá	222	91.033.451.148	67.906.852.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(19.735.117.769)	(17.531.392.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227 V.11	83.918.356.513	83.918.356.513
- Nguyên giá	228	83.918.356.513	83.918.356.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 V.12	64.194.723.602	99.903.321.577
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240 V.13</b>	<b>71.758.333.403</b>	-
- Nguyên giá	241	73.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(1.241.666.597)	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250 V.14</b>	<b>8.784.963.320</b>	<b>6.867.200.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2.836.057.820	1.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.948.905.500	5.367.200.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260 V.15</b>	<b>11.633.498.749</b>	<b>11.741.498.749</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.561.498.749	11.681.498.749
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263 V.09	72.000.000	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>713.434.999.865</b>	<b>634.497.998.055</b>

30  
T  
H  
C  
A  
C  
A  
N  
H  
M  
U  
101

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số TM</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>329.123.778.621</b>	<b>277.585.727.886</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>286.487.137.726</b>	<b>212.006.733.415</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.16	197.424.276.696	138.833.058.976
2. Phải trả cho người bán	312 V.17	4.480.500.912	12.485.189.460
3. Người mua trả tiền trước	313 V.18	74.253.549	372.112.235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.19	18.431.184.380	12.747.958.438
5. Phải trả người lao động	315	22.795.209.516	22.702.953.522
6. Chi phí phải trả	316 V.20	24.945.358.089	12.733.801.571
7. Phải trả nội bộ	317	-	2.525.795
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.21	250.141.867	333.348.166
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18.086.212.717	11.795.785.252
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>42.636.640.895</b>	<b>65.578.994.471</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.233.300.000	1.021.300.000
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.22	37.403.340.895	63.750.122.505
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	807.571.966
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số TM	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>382.070.394.695</b>	<b>356.912.270.169</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.23</b>	<b>382.070.394.695</b>	<b>356.912.270.169</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	124.742.000.000	124.742.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	36.057.672.440	20.168.625.245
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	11.409.319.144	7.609.319.144
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.526.353.100	2.196.702.100
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	57.335.050.011	52.195.623.680
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>2.240.826.549</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>713.434.999.865</b>	<b>634.497.998.055</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		46.268.909.901	46.268.909.901
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Trần Thị Lụa

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.24	1.043.673.040.174	1.331.795.997.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.25	77.482.007	28.795.436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.26	1.043.595.558.167	1.331.767.202.336
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.27	867.038.697.176	1.134.191.401.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		176.556.860.991	197.575.800.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.28	14.809.041.194	8.131.652.169
7. Chi phí tài chính	22	VL.29	21.927.984.890	26.588.194.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.775.558.276	12.788.129.202
8. Chi phí bán hàng	24		37.869.694.564	36.351.541.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.424.524.168	47.606.334.638
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		98.143.698.563	95.161.381.491
11. Thu nhập khác	31	VL.30	6.803.016.780	788.285.211
12. Chi phí khác	32	VL.31	358.288.565	338.145.996
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.444.728.215	450.139.215
14. Lợi nhuận trong Công ty liên kết liên doanh	45		1.007.205.093	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		105.595.631.871	95.611.520.706
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.32	18.348.608.038	13.415.897.026
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		87.247.023.833	82.195.623.680
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		240.826.549	-
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	V.33	87.006.197.284	82.195.623.680
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.34	<u>5.800</u>	<u>5.480</u>

Kế toán trưởng



Trần Thị Lợi

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Hàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		1.759.172.789.878	1.431.811.594.145
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.780.061.408.755)	(810.051.528.561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.591.945.682)	(32.121.690.269)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.775.558.276)	(18.350.623.044)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.695.849.391)	(8.089.770.363)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		153.013.110.246	862.718.167.636
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(128.731.317.154)	(815.383.464.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(68.670.179.134)</b>	<b>610.532.685.284</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(611.950.001)	(8.130.363.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		12.272.727	428.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(6.781.829.089)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	100.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		14.706.497.202	1.600.506.325
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7.324.990.839</b>	<b>(6.001.657.312)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5.257.923.589	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		548.999.736.748	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(516.822.628.612)	(454.348.530.911)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.000.000.000)	(42.718.551.962)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.564.968.275)</b>	<b>(497.067.082.873)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(74.910.156.570)	107.463.945.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162.267.742.009	54.803.796.910
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>87.357.585.439</u>	<u>162.267.742.009</u>

Kế toán trưởng



Trần Thị Lụa

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc


  
Nguyễn Xuân Hàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận là Doanh nghiệp Nhà Nước được Cổ phần hoá theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ phần số 4103000625 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp ngày 02 tháng 10 năm 2001, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 05 năm 2012.

**Tên tiếng anh: PHUNHUAN SERVICE JOINT STOCK**

**Tên viết tắt: MASECO**

**Trụ sở chính: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.**

**Cơ cấu tổ chức:**

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm hai (2) Công ty con được hợp nhất trên báo cáo hợp nhất của nhóm Công ty như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
- Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng	Giấy chứng nhận kinh doanh số 0311847455 ngày 22/06/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp	Dịch vụ lưu trú, DJ karaoke, Đại lý du lịch, Vận tải hành khách đường bộ khác.	2.600.000.000	100%
- Công ty TNHH TM ĐT Arirang	Giấy chứng nhận kinh doanh số 0105906031 ngày 31/05/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	3.000.000.000	60%

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần****3. Hoạt động chính của Công ty:**

Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất. Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng. Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật. Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), máy móc thiết bị, hàng kim khí điện máy, đồ điện gia dụng, điện tử, vi tính, mỹ phẩm, quần áo, vải sợi, xăng dầu, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu, lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá nội, hàng tiêu dùng sản xuất trong nước và nhập khẩu. Kinh doanh bất động sản. Giao nhận vận chuyển hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Sản xuất, gia công lắp ráp máy móc, thiết bị điện, điện tử, công nghệ phần mềm. Dịch vụ Karaoke, giải trí, thể thao. Sản xuất phát hành chương trình ca nhạc, chương trình Karaoke (có nội dung được phép lưu hành), gia công phối âm, thu âm. Sản xuất, mua bán điện thoại cố định, điện thoại di động, linh kiện phụ tùng, thiết bị viễn thông. Dịch vụ cài đặt nhạc chuông, bài hát, hình ảnh cho điện thoại di động. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng. Dịch vụ Quảng cáo. Dịch vụ trông giữ xe.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm Công ty có chuyên đổi Chi nhánh Hà Nội trực thuộc Công ty thành Công ty con do Công ty nắm giữ 60% vốn góp và chuyên đổi Khách sạn Hoa Mai trực thuộc Công ty thành Công ty con (Công ty TNHH Một thành viên) do Công ty nắm giữ 100% vốn góp.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012:** 178 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 190 nhân viên)

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty Mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Niên độ kế toán đầu tiên Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng từ ngày 01 tháng 08 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Công ty TNHH TMĐT Arirang từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con"

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái

**4. Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng được bắt đầu hoạt động và hợp nhất từ ngày 01 tháng 08 năm 2012. Công ty TNHH TMĐT Arirang được bắt đầu hoạt động và hợp nhất từ ngày 01 tháng 07 năm 2012.

Các báo cáo tài chính của các Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các chính sách kế toán mới:**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	7 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 5 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	5 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	4 - 5 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*25 năm*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:** được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí chờ phân bổ của công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả về bảo hành các sản phẩm điện tử mà Công ty đã bán ra thị trường, chi phí tài trợ đội bóng Maseco.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính như chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

**18. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
<b>Tiền</b>	<b>32.357.585.439</b>	<b>12.267.742.009</b>
Tiền mặt	834.566.280	2.728.452.658
Tiền gửi ngân hàng	31.523.019.159	9.539.289.351
Tiền đang chuyển		
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	55.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>87.357.585.439</b>	<b>162.267.742.009</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Khách hàng trong nước	21.730.847.717	39.331.548.993
Khách hàng nước ngoài	2.826.364.391	5.011.103.911
<b>Cộng</b>	<b>24.557.212.108</b>	<b>44.342.652.904</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nhà cung cấp trong nước	37.930.156.164	44.160.679.337
Nhà cung cấp nước ngoài	5.720.410.200	13.755.040.308
<b>Cộng</b>	<b>43.650.566.364</b>	<b>57.915.719.645</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Phải thu công đoàn công ty	3.867.200.000	-
Văn phòng Công ty	114.359.000	366.248.744
Chi nhánh Gia Lai	150.235.414	150.235.414
Phải thu khác	789.241.535	-
<b>Cộng</b>	<b>4.921.035.949</b>	<b>1.233.700.207</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Số dư đầu năm	11.178.893.398	32.299.411.825
Số dự phòng trong năm	-	11.178.893.398
Hoàn nhập	11.178.893.398	32.299.411.825
Số dư cuối năm	-	<b>11.178.893.398</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Hàng mua đang đi đường	474.818.200	3.202.400.000
Nguyên liệu, vật liệu	97.861.949.979	68.984.069.711
Công cụ, dụng cụ	841.409.309	1.170.990.881
Thành phẩm	8.221.779.059	235.965.192
Hàng hoá	115.641.603.420	55.892.662.677
Hàng gửi đi bán	9.839.001.600	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>232.880.561.567</b>	<b>129.486.088.461</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.715.000.000)	(12.857.499.670)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>213.165.561.567</b>	<b>116.628.588.791</b>
<b>7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	131.142.212	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.479.310	-
Các loại thuế khác	129.662.902	-
<b>Cộng</b>	<b>131.142.212</b>	<b>-</b>
<b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Tạm ứng	232.046.124	1.399.583.197
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	925.000.000
<b>Cộng</b>	<b>232.046.124</b>	<b>2.324.583.197</b>
<b>9. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	72.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
<b>10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 32)</b>		
<b>11. Tài sản cố định vô hình</b>		
	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	83.918.356.513	83.918.356.513
Số dư cuối năm	83.918.356.513	83.918.356.513
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	83.918.356.513	83.918.356.513
Số dư cuối năm	83.918.356.513	83.918.356.513

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
- Nhà máy tiêu bột - Gia Lai	1.970.280.160	1.970.280.160
- Nhà 78A Nguyễn Văn Trỗi	10.765.011.038	10.765.011.038
- Công trình 131 Trần Huy Liệu	-	27.125.582.261
- Công trình 149-151 Nguyễn Văn Trỗi	-	26.601.723.485
- Công trình 157 Phan Đăng Lưu	178.035.920	178.035.920
- Công trình Hiệp Phước 1 (*)	31.050.869.005	24.479.592.978
- Công trình Hiệp Phước 2 (*)	20.054.202.934	8.606.771.190
- Kho 34 Xa Lộ Hà Nội	20.870.000	20.870.000
- Công trình KCN Đất Cuốc	155.454.545	155.454.545
<b>Cộng</b>	<b>64.194.723.602</b>	<b>99.903.321.577</b>

(\*) Giá trị hai công trình này được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại phần thuyết minh số V.16 và số V.22 của thuyết minh này.

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà cửa	Nhà và QSDD	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
ĐT XDCB h. thành	73.000.000.000	-	73.000.000.000
Số dư cuối năm	73.000.000.000	-	73.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	1.241.666.597	-	1.241.666.597
Số dư cuối năm	1.241.666.597	-	1.241.666.597
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	71.758.333.403	-	71.758.333.403

**Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:**

\* Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng / tỷ lệ	Giá trị	Số lượng / tỷ lệ	Giá trị
<b>Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh</b>	-	<b>2.836.057.820</b>	-	<b>1.500.000.000</b>
- Cty CN Điện tử Phương Đông (*)		2.836.057.820		1.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>222.103</b>	<b>5.948.905.500</b>	-	<b>5.367.200.000</b>
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>222.103</i>	<i>4.108.905.500</i>	-	<i>3.867.200.000</i>
- NHTM CP BIDV Việt Nam (**)	222.103	4.108.905.500	-	-
- Khác	-	-	-	3.867.200.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>1.840.000.000</i>	-	<i>1.500.000.000</i>
- Cty CP DV và xúc tiến TM Hiệp hội DN TP HCM		840.000.000		500.000.000
- Góp vốn cơ sở Thiên Phước		1.000.000.000		1.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		-		-
<b>Cộng</b>		<b>8.784.963.320</b>		<b>6.867.200.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty liên kết này được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(\*\*) Khoản này là do trong năm Công ty có đầu tư mua cổ phiếu của BIDV với số lượng là 222.103 cổ phiếu với giá 18.500 đồng/ 1 cổ phiếu.

**15. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>11.561.498.749</b>	<b>11.681.498.749</b>
Phí quảng cáo sân bóng Phú Nhuận	360.000.000	480.000.000
Tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước	6.228.391.381	6.228.391.381
Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuộc	4.973.107.368	4.973.107.368
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>72.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	72.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.633.498.749</b>	<b>11.741.498.749</b>

**16. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>197.424.276.696</b>	<b>137.166.378.976</b>
Vay ngân hàng	197.424.276.696	137.156.378.976
Vay cá nhân	-	10.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>1.666.680.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>197.424.276.696</b>	<b>138.833.058.976</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Khoản vay ngắn hạn chi tiết như sau:

- Vay bằng VND:	<b>100.466.296.268</b>	<b>10.000.000</b>
+ Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN HCM (*)	41.430.004.220	-
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây (**)	59.036.292.048	-
+ Vay huy động cá nhân	-	10.000.000
- Vay bằng USD	<b>96.957.980.428</b>	<b>137.156.378.976</b>
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây (**)	4.529.544.000	70.779.334.184
# USD	218.000,00	3.398.278,00
+ Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN HCM (*)	92.428.436.428	66.377.044.792
# USD	4.437.701,00	3.186.914,00

**Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn**

(\*) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
02/2012/HDTD-955777	Từ ngày nhận nợ 05/09/2012 đến ngày 30/06/2013	Theo từng lần nhận nợ	133.858.440.648	Nhận thế chấp bổ sung bằng các tài sản hiện đang đảm bảo cho các khoản vay trung dài hạn tại VCB

(\*\*) Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Bình Tây gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
180B12 ngày 16/08/2012	Từ ngày nhận nợ lần đầu đến ngày 16/08/2013	Theo từng lần nhận nợ	63.565.836.048	Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các TCTD khác

<b>17. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nhà cung cấp trong nước	4.167.935.116	8.056.115.260
Nhà cung cấp nước ngoài	312.565.796	4.429.074.200
<b>Cộng</b>	<b>4.480.500.912</b>	<b>12.485.189.460</b>
<b>18. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Khách hàng trong nước	74.253.549	372.112.235
Khách hàng nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74.253.549</b>	<b>372.112.235</b>
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Thuế giá trị gia tăng	516.030.572	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	249.231	771.307
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.501.495.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.905.026.946	11.245.691.814
Thuế thu nhập cá nhân	9.877.631	-
<b>Cộng</b>	<b>18.431.184.380</b>	<b>12.747.958.438</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
<b>20. Chi phí phải trả</b>		
Trích trước phí bảo hành sản phẩm	17.400.000.000	12.713.360.000
Trích trước phí quảng cáo	730.000.000	20.441.571
Trích trước chi phí xây dựng	6.582.136.812	-
Trích trước tiền điện kinh doanh	233.221.277	-
<b>Cộng</b>	<b>24.945.358.089</b>	<b>12.733.801.571</b>
<b>21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Bảo hiểm xã hội	-	40.588.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.141.867	292.760.086
<b>Cộng</b>	<b>250.141.867</b>	<b>333.348.166</b>
<b>22. Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>Vay dài hạn</b>	<b>37.403.340.895</b>	<b>63.750.122.505</b>
Vay ngân hàng	37.403.340.895	63.750.122.505
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>37.403.340.895</b>	<b>63.750.122.505</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

Khoản vay đến ngày 31/12/2012 là khoản vay Ngân hàng Vietcombank CN Bình Tây bao gồm các hợp đồng sau đây:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
062 C10	14/10/2010	120 tháng	14%	Thế chấp lô đất diện tích 6.072 m <sup>2</sup> và tài sản hình thành từ vốn vay tại lô đất A10A, KCN Hiệp Phước
032 C11	29/06/2011	72 tháng	14%	Thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản trên đất hình thành trong tương lai tại lô số A8b, KCN Hiệp Phước

**23. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 33)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	<b>100%</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
- Nguyễn Xuân Hàn	10%	15.030.080.000	14.760.080.000
- Trịnh Ngọc Minh	9%	13.696.730.000	13.426.730.000
- Trương Thị Thanh Tâm	4%	5.885.390.000	5.885.390.000
- Lê Thiên Hưng	5%	6.879.390.000	6.879.390.000
- Đỗ Hương Dương	4%	5.770.390.000	5.495.390.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Trần Thị Lua	4%	5.365.170.000	5.365.170.000
- Nguyễn Tấn Phú Khanh	2%	3.340.390.000	3.340.390.000
- Các cổ đông khác	63%	94.032.460.000	94.847.460.000
Cổ phiếu quỹ		-	-
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ		-	-
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-	-
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		150.000.000.000	150.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>		150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		51.000.000.000	30.000.000.000
<b>d. Cổ tức</b>		<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		chưa công bố	30%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		chưa công bố	30%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu		10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Quỹ đầu tư phát triển		36.057.672.440	20.168.625.245
Quỹ dự phòng tái chính		11.409.319.144	7.609.319.144
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		2.526.353.100	2.196.702.100
<b>Cộng</b>		<b>49.993.344.684</b>	<b>29.974.646.489</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.025.422.426.552	1.316.647.868.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.250.613.622	15.148.129.036
<b>Cộng</b>	<b>1.043.673.040.174</b>	<b>1.331.795.997.772</b>
<b>25. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Chiết khấu thương mại	58.859.052	
Hàng bán bị tra lại	14.703.340	18.360.049
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.919.615	10.435.387
<b>Cộng</b>	<b>77.482.007</b>	<b>28.795.436</b>
<b>26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.025.344.944.545	1.316.619.073.300
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.250.613.622	15.148.129.036
<b>Cộng</b>	<b>1.043.595.558.167</b>	<b>1.331.767.202.336</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán và hàng hóa	873.354.468.905	1.136.847.429.592
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.399.228.271	10.201.471.867
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.715.000.000)	(12.857.499.670)
<b>Cộng</b>	<b>867.038.697.176</b>	<b>1.134.191.401.789</b>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Lãi tiền gửi	13.456.896.736	4.514.027.063
Lãi đầu tư trái phiếu	-	18.000.000
Có tức, lợi nhuận được chia	375.000.000	705.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.543.992	2.744.625.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác	874.600.466	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.809.041.194</b>	<b>8.131.652.169</b>
<b>29. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Lãi tiền vay	20.775.558.276	12.788.129.202
Chiết khấu thanh toán	-	88.985.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.002.225.461	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.711.080.257
Chi phí tài chính khác	150.201.153	-
<b>Cộng</b>	<b>21.927.984.890</b>	<b>26.588.194.987</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
<b>30. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	292.272.727	403.836.365
Bán phế liệu	367.403.454	-
Bán tiêu phế phẩm	380.952.381	301.222.856
Hoàn nhập chi phí bảo hành	4.532.309.853	-
Hoàn nhập quỹ trợ cấp thôi việc	680.371.259	-
Khoản nộp kinh doanh Karaoke của CLB Ngôi Sao	150.000.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	185.900.000	-
Thu hồi nợ khó đòi	-	10.000.000
Khác	213.807.106	73.225.989
<b>Cộng</b>	<b>6.803.016.780</b>	<b>788.285.211</b>
<b>31. Chi phí khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	279.772.277	338.145.996
Khác	78.516.288	-
<b>Cộng</b>	<b>358.288.565</b>	<b>338.145.996</b>
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>105.595.631.871</b>	<b>95.611.520.706</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	266.347.046	899.393.575
Tài trợ cho đội bóng chuyên Long An	-	300.000.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	599.393.575
Truy thu và phạt về thuế	122.390.046	-
Chi phí khác loại trừ	143.957.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.981.598.668)	(705.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(375.000.000)	(705.000.000)
Hoàn nhập khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm 2011	(599.393.575)	-
Lợi nhuận sau thuế từ Công ty liên kết, liên doanh	(1.007.205.093)	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>103.880.380.249</b>	<b>95.805.914.281</b>
Trong đó		
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính	101.619.826.989	95.718.227.810
Thu nhập khác	2.260.553.260	87.686.471
Thuế suất thuế TNDN		
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính	25%	20%
Thu nhập khác	25%	25%
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>25.970.095.062</b>	<b>19.165.567.180</b>
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính	25.404.956.747	19.143.645.562
Thu nhập khác	565.138.315	21.921.618
<b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>6. Thuế TNDN được giảm 30%</b>	<b>(7.621.487.024)</b>	<b>(5.749.670.154)</b>
(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)		
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>18.348.608.038</b>	<b>13.415.897.026</b>
<b>33. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ:</b>		
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:		
- Lợi nhuận sau thuế từ báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ		85.415.980.025
- Lợi nhuận sau thuế của Cty TNHH KS Hoa Mai Vàng phân bổ cho Công ty Mẹ		221.772.343
- Lợi nhuận sau thuế của Cty TNHH TMĐT Arirang phân bổ cho Công ty Mẹ		361.239.823
- Lợi nhuận sau thuế của Cty liên doanh liên kết phân bổ cho Công ty Mẹ		1.007.205.093
		<b>87.006.197.284</b>
<b>34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	87.006.197.284	82.195.623.680
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	87.006.197.284	82.195.623.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.800</b>	<b>5.480</b>

**35. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**35.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
VND	+200	(1.657.392.743)
	-200	1.657.392.743
Ngoại tệ USD	+50	(484.844.702)
	-50	484.844.702
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
VND	+300	2.587.196.325
	-300	(2.587.196.325)
Ngoại tệ USD	+100	(1.371.563.790)
	-100	1.371.563.790

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+1%	(944.551.418)
	-1%	944.551.418
Năm trước	+1%	(1.365.743.407)
	-1%	1.365.743.407

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 4.108.905.500 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 410.890.550 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 410.890.505 đồng Việt Nam.

**35.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**35.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**31 tháng 12 năm 2012**

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	197.424.276.696	37.403.340.895	-	234.827.617.591
Phải trả người bán	4.480.500.912	-	-	4.480.500.912
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	5.233.300.000	-	5.233.300.000
	<b>201.904.777.608</b>	<b>42.636.640.895</b>	-	<b>244.541.418.503</b>

**31 tháng 12 năm 2011**

Các khoản vay và nợ	138.833.058.976	63.750.122.505	-	202.583.181.481
Phải trả người bán	12.485.189.460	-	-	12.485.189.460
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	1.021.300.000	-	1.021.300.000
	<b>151.318.248.436</b>	<b>64.771.422.505</b>	-	<b>216.089.670.941</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

36. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm (phải thu+/ phải trả-)
- Cty CN Điện tử Phương Đông	Công ty liên kết	Cty Maseco bán hàng hóa	8.661.381.300	1.824.594.544
		Cty Maseco mua hàng hóa	40.325.706.300	(984.654.300)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 34)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng



Trần Thị Lụa

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hàn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 13 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	50.661.833.403	8.974.740.756	-	8.270.278.214	67.906.852.373
Mua trong năm		344.245.001		162.103.000	611.950.001
ĐT XD CB h. thành		24.834.000.000	105.600.000		24.834.000.000
Tặng khác	2.072.532.183	211.615.801			2.284.147.984
Chuyển sang BDS					
Thanh lý, nhượng bán		229.941.854		404.487.000	634.428.854
Giảm khác	2.871.714.755	1.097.355.601			3.969.070.356
Số dư cuối năm	49.862.650.831	33.037.304.103	105.600.000	8.027.896.214	91.033.451.148
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.766.338.306	5.424.188.730	-	4.340.865.666	17.531.392.702
Khấu hao trong năm	1.452.050.437	3.015.860.327	15.752.006	693.271.765	5.176.934.535
Tặng khác					
Chuyển sang BDS					
Thanh lý, nhượng bán		124.489.330		230.167.247	354.656.577
Giảm khác	1.777.633.343	840.899.548			2.618.532.891
Số dư cuối năm	7.440.735.400	7.474.660.179	15.752.006	4.803.970.184	19.735.117.769
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	42.895.495.097	3.550.552.026	-	3.929.412.548	50.375.459.671
Số dư cuối năm	42.421.915.431	25.562.643.924	89.847.994	3.223.926.030	71.298.333.379

\* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.009.938.846 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 23. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	124.742.000.000	(3.072.858.274)	15.450.009.769	5.073.319.144	1.761.990.100	30.304.615.476	324.259.076.215
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	3.072.858.274	-	-	-	82.195.623.680	82.195.623.680
- Tăng khác	-	-	-	4.718.615.476	2.536.000.000	1.700.000.000	(17.054.615.476)	3.072.858.274
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(1.265.288.000)	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.265.288.000)	(1.265.288.000)
- Chia cổ tức 2010	-	-	-	-	-	-	(13.250.000.000)	(13.250.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2011	-	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	124.742.000.000	-	20.168.625.245	7.609.319.144	2.196.702.100	52.195.623.680	356.912.270.169
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	124.742.000.000	-	20.168.625.245	7.609.319.144	2.196.702.100	52.195.623.680	356.912.270.169
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	87.006.197.284	87.006.197.284
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	328.852.727	328.852.727
- Trích lập quỹ từ giảm 30% thuế TNDN năm 2011	-	-	-	5.743.093.669	-	-	-	5.743.093.669
- Trích lập quỹ	-	-	-	10.145.953.526	3.800.000.000	2.000.000.000	(31.189.047.195)	(15.243.093.669)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6.576.485)	(6.576.485)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(1.670.349.000)	(1.670.349.000)	(1.670.349.000)
- Chia cổ tức 2011	-	-	-	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2012	-	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	124.742.000.000	-	36.057.672.440	11.409.319.144	2.526.353.100	57.335.050.011	382.070.394.695

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.948.905.500	-	5.367.200.000	-	5.948.905.500	5.367.200.000
- Phải thu khách hàng	24.557.212.108	-	44.342.652.904	11.178.893.398	24.557.212.108	33.163.759.506
- Phải thu khác	3.867.200.000	-	-	-	3.867.200.000	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	72.000.000	-	985.000.000	-	72.000.000	985.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	87.357.585.439	-	162.267.742.009	-	87.357.585.439	162.267.742.009
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>121.802.903.047</b>	<b>-</b>	<b>212.962.594.913</b>	<b>11.178.893.398</b>	<b>121.802.903.047</b>	<b>201.783.701.515</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	234.827.617.591	-	202.583.181.481	-	233.904.930.812	201.810.872.403
- Phải trả người bán, chi phí phải trả	5.443.722.189	-	12.505.631.031	-	5.443.722.189	12.505.631.031
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	5.233.300.000	-	1.021.300.000	-	5.233.300.000	1.021.300.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>245.504.639.780</b>	<b>-</b>	<b>216.110.112.512</b>	<b>-</b>	<b>244.581.953.001</b>	<b>215.337.803.434</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác, nhận kỳ quỹ, kỳ cược tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi hạ công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm/dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có tài sản và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm/dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có tài sản và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

Nhiệm vụ của công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh con báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

## 5.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh Nông sản	KD hàng điện tử	Cho thuê BĐS	Dịch vụ khách sạn	Khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	772.885.263.332	856.796.347.071	10.074.916.806	9.874.035.544	65.000.000	1.649.695.562.753	(606.100.004.586)	1.043.595.558.167
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	589.806.491.412	738.229.662.244	10.074.916.806	8.469.489.998	65.000.000	1.346.645.560.460	(303.050.002.293)	1.043.595.558.167
- Doanh thu thuần từ bán hàng lại cho bộ phận khác	183.078.771.920	118.566.684.827	-	1.404.545.546	-	303.050.002.293	(303.050.002.293)	-
2. Chi phí	517.975.942.012	638.353.636.004	6.079.769.373	7.726.816.687	-	1.170.136.164.076	(302.690.109.111)	867.446.054.965
- Giá vốn	517.975.942.012	638.353.636.004	6.079.769.373	7.726.816.687	-	1.170.136.164.076	(302.690.109.111)	867.446.054.965
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	254.909.321.320	218.442.711.067	3.995.147.433	2.147.218.857	65.000.000	479.559.398.677	(303.409.895.475)	176.149.503.202

## 5.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hồ Chí Minh	Già Lai	Đà Nẵng	Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	756.355.099.237	183.779.022.728	59.243.661.595	59.026.815.801	1.058.404.599.361
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	741.633.871.329	183.701.805.627	59.239.375.453	59.020.505.738	1.043.595.558.167
- Doanh thu hoạt động tài chính	14.721.227.908	77.217.101	4.286.142	6.310.043	14.809.041.194
2. Chi phí	963.349.436.452	182.262.836.251	56.737.618.085	56.945.290.028	960.260.900.798
- Giá vốn	578.865.745.328	178.028.936.423	55.147.477.346	55.403.895.868	867.446.054.965
- Chi phí hoạt động tài chính	21.927.984.890	-	-	-	21.927.984.890
- Chi phí bán hàng	33.833.076.395	1.467.886.008	1.590.140.739	1.541.394.160	38.432.497.302
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.688.349.821	2.766.013.820	-	-	32.454.363.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.187.671.082	1.516.186.477	2.506.043.510	2.081.525.773	98.143.698.563